Phụ lục I

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

1. PHƯỜNG AN CỰU

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường An Cựu	50.000	43.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường An Cựu	55.000	48.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường An Cựu	9.000	7.800

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường An Cựu	33.000	29.000

2. PHƯỜNG DƯƠNG NỖ

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Dương Nỗ	50.000	43.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Dương Nỗ	55.000	48.000

Bảng 3: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Dương Nỗ	33.000	29.000

3. PHƯỜNG HÓA CHÂU

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hóa Châu	50.000	43.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hóa Châu	55.000	48.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hóa Châu	9.000	7.800

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hóa Châu	33.000	29.000

4. PHƯỜNG HƯƠNG AN

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hương An	50.000	43.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hương An	55.000	48.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hương An	9.000	7.800

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hương An	33.000	29.000

5. PHƯỜNG HƯƠNG THỦY

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hương Thủy	50.000	43.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hương Thủy	55.000	48.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hương Thủy	9.000	7.800

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hương Thủy	33.000	29.000

6. PHƯỜNG HƯƠNG TRÀ

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hương Trà	40.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hương Trà	46.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hương Trà	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Hương Trà	33.000	29.000

7. PHƯỜNG KIM LONG

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Kim Long	50.000	43.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Kim Long	55.000	48.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Kim Long	9.000	7.800

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Kim Long	33.000	29.000

8. PHƯỜNG KIM TRÀ

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Kim Trà	40.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Kim Trà	46.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Kim Trà	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Kim Trà	33.000	29.000

9. PHƯỜNG MỸ THƯỢNG

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Mỹ Thượng	50.000	43.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Mỹ Thượng	55.000	48.000

Bảng 3: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Mỹ Thượng	33.000	29.000

10. PHƯỜNG PHONG DINH

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Dinh	40.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Dinh	46.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Dinh	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Dinh	33.000	29.000

11. PHƯỜNG PHONG ĐIỀN

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Điền	40.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Điền	46.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Điền	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Điền	33.000	29.000

12. PHƯỜNG PHONG PHÚ

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Phú	40.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Phú	46.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Phú	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Phú	33.000	29.000

13. PHƯỜNG PHONG QUẢNG

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Quảng	40.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Quảng	46.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Quảng	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Quảng	33.000	29.000

14. PHƯỜNG PHONG THÁI

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Thái	40.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Thái	46.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Thái	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phong Thái	33.000	29.000

15. PHƯỜNG PHÚ BÀI

Bảng 1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phú Bài	50.000	43.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phú Bài	55.000	48.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phú Bài	9.000	7.800

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phú Bài	33.000	29.000

16. PHƯỜNG PHÚ XUÂN

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phú Xuân	50.000	43.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Phú Xuân	55.000	48.000

17. PHƯỜNG THANH THỦY

Bảng 1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Thanh Thủy	50.000	43.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Thanh Thủy	55.000	48.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Thanh Thủy	9.000	7.800

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Thanh Thủy	33.000	29.000

18. PHƯỜNG THUẬN AN

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Thuận An	50.000	43.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Thuận An	55.000	48.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
1	Phường Thuận An	9.000	7.800

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Thuận An	33.000	29.000

19. PHƯỜNG THUẬN HÓA

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Thuận Hóa	50.000	43.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Thuận Hóa	55.000	48.000

20. PHƯỜNG THỦY XUÂN

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Thủy Xuân	50.000	43.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Thủy Xuân	55.000	48.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Thủy Xuân	9.000	7.800

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Thủy Xuân	33.000	29.000

21. PHƯỜNG VỸ DẠ

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
1	Phường Vỹ Dạ	50.000	43.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
1	Phường Vỹ Dạ	55.000	48.000

Bảng 3: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
1	Phường Vỹ Dạ	33.000	29.000

22. XÃ A LƯỚI 1

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 1	27.000	23.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 1	30.000	26.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 1	6.000	5.200

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 1	24.000	20.000

23. XÃ A LƯỚI 2

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 2	27.000	23.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 2	30.000	26.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 2	6.000	5.200

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 2	24.000	20.000

24. XÃ A LƯỚI 3

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 3	27.000	23.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 3	30.000	26.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 3	6.000	5.200

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 3	24.000	20.000

25. XÃ A LƯỚI 4

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 4	27.000	23.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 4	30.000	26.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 4	6.000	5.200

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 4	24.000	20.000

26. XÃ A LƯỚI 5

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 5	27.000	23.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 5	30.000	26.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 5	6.000	5.200

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã A Lưới 5	24.000	20.000

27. XÃ BÌNH ĐIỀN

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Bình Điền	27.000	23.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Bình Điền	30.000	26.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Bình Điền	6.000	5.200

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Bình Điền	24.000	20.000

28. XÃ CHÂN MÂY - LĂNG CÔ

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Chân Mây - Lăng Cô	40.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Chân Mây - Lăng Cô	46.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Chân Mây - Lăng Cô	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Chân Mây - Lăng Cô	37.000	32.000

29. XÃ ĐAN ĐIỀN

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Đan Điền	40.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Đan Điền	46.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Đan Điền	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Đan Điền	33.000	29.000

30. XÃ HƯNG LỘC

Bảng 1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Hưng Lộc	40.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Hưng Lộc	41.000	36.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Hưng Lộc	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Hưng Lộc	33.000	29.000

31. XÃ KHE TRE

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Khe Tre	40.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Khe Tre	46.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Khe Tre	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Khe Tre	33.000	29.000

32. XÃ LONG QUẢNG

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Long Quảng	27.000	23.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Long Quảng	30.000	26.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Long Quảng	6.000	5.200

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Long Quảng	24.000	20.000

33. XÃ LỘC AN

Bảng 1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Lộc An	40.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Lộc An	46.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Lộc An	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Lộc An	33.000	29.000

34. XÃ NAM ĐÔNG

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Nam Đông	27.000	23.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Nam Đông	30.000	26.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Nam Đông	6.000	5.200

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Nam Đông	24.000	20.000

35. XÃ PHÚ HỒ

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Hồ	42.000	36.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Hồ	46.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Hồ	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Hồ	33.000	29.000

36. XÃ PHÚ LỘC

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Lộc	40.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Lộc	46.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Lộc	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Lộc	33.000	29.000

37. XÃ PHÚ VANG

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Vang	42.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Vang	50.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Vang	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Vang	33.000	29.000

38. XÃ PHÚ VINH

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Vinh	40.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Vinh	46.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Vinh	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Phú Vinh	33.000	29.000

39. XÃ QUẢNG ĐIỀN

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Quảng Điền	40.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Quảng Điền	46.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Quảng Điền	33.000	29.000

40. XÃ VINH LỘC

Bảng 1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Vinh Lộc	40.000	35.000

Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Vinh Lộc	46.000	40.000

Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Vinh Lộc	8.000	6.900

Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Vinh Lộc	35.000	30.000